# BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

# VÀ CÔNG NGHIỆP THANH HÓA

# THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp Thanh Hóa** có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế thuộc Dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Thanh Hóa với nội dung cụ thể như sau:

# I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp Thanh Hóa. Địa chỉ: Trụ sở hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh, đường Lý Nam Đế, phường Đông Hương, TP. Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Ngô Xuân Tiến.

- Điện thoại: 0977.161.471.

- Email: [xuantien1229@gmail.com.](mailto:xuantien1229@gmail.com.)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại Phòng Kỹ thuật - Thẩm định, tầng 4 - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp Thanh Hóa. Địa chỉ: Trụ sở hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh, đường Lý Nam Đế, phường Đông Hương, TP. Thanh Hóa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h00 ngày 10 tháng 8 năm 2023 đến trước 16h00 ngày 20 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

# II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị).

(chi tiết theo bảng danh mục, tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị y tế tại phụ lục I đính kèm).

Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Trung tâm Y tế huyện Hà Trung. Đ/c: Thôn Phú Nham, xã Yến Sơn, huyện Hà Trung;

- Trung tâm Y tế huyện Hoằng Hóa. Đ/c: Xã Hoằng Đức, huyện Hoằng Hóa;

- Trung tâm Y tế huyện Thiệu Hóa. Đ/c: Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa;

- Trung tâm Y tế huyện Triệu Sơn. Đ/c: Phố Tân Minh, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;

- Trung tâm Y tế huyện Yên Định. Đ/c: Thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

2. Yêu cầu chung đối với thiết bị:

a) Yêu cầu chung:

- Thiết bị sản xuất năm 2022 trở về sau;

- Chất lượng mới 100%.

b) Yêu cầu khác:

- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;

- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành: Bảo trì theo quy định của nhà sản xuất;

- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng;

- Có cam kết thiết bị thực hiện được các phương pháp thử đúng quy định của yêu cầu chuyên môn và hướng dẫn ứng dụng cho đơn vị thụ hưởng;

- Có cam kết cung cấp dịch vụ bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 10 năm kể từ ngày bàn giao khi đơn vị sử dụng có nhu cầu đề nghị chào giá;

- Tất cả các hệ thống phần mềm xử lý, phân tích tín hiệu và các thư viện, cơ sở dữ liệu phải có bản quyền sử dụng vĩnh viễn (nếu có).

3. Hồ sơ bao gồm:

- Báo giá theo mẫu phụ lục 2 đính kèm thông báo này;

- Các hãng sản xuất, nhà cung cấp đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan và hợp đồng cung cấp trang thiết bị chào giá (cho các đơn vị nhà nước) trong vòng 120 ngày (nếu có).

Rất mong nhận được sự quan tâm của các hãng sản xuất, nhà cung cấp.

**PHỤ LỤC I**

BẢNG DANH MỤC, TÍNH NĂNG, YÊU CÂU KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA THIẾT BỊ Y TẾ

Dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Thanh Hóa

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên thiết bị** | **Thông số kỹ thuật** | **Số lượng** | **Đơn vị** |
| **I** | **THIỆU HÓA:** |  |  |  |
| 1 | Máy đo khúc xạ | **I. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT**  1. Đo lường nhanh chóng và dễ dàng  • Tính chính xác cao  • Dễ sử dụng  • Đo đường kính giác mạc & đường kính đồng tử  • Máy in tốc độ cao  • Tự động chụp  • Màn hình màu cảm ứng  2. Đo Khúc xạ:   * Sử dụng đơn giản, có thể tự điều chỉnh và đo lường. * Chế độ liệt điều tiết được ứng dụng tự động cho mỗi lần đo cho kết quả chính xác hơn.   1. Đo Bán kính độ cong giác mạc: * Thời gian đo liên tiếp ngắn và thời gian cung cấp dữ liệu đáng tin cậy. * Đo tại φ3.0mm (R = 8.0mm) cung cấp đầy đủ thông tin cho việc điều chỉnh kính áp tròng phù hợp.   1. Đo đường kính Giác mạc và Đồng tử: * Dễ dàng đo bằng cách di chuyển hai con trỏ trên màn hình hiển thị đến vùng biên của giác mạc hoặc đồng tử.   1. Lựa chọn ngôn ngữ đa dạng: * Có chức năng đa ngôn ngữ. Người sử dụng có thể chọn ngôn ngữ phù hợp cho việc vận hành thuận tiện   **II. YÊU CẦU CHI TIẾT KỸ THUẬT**  **Phạm vi đo**  **Khúc xạ:**  Độ cầu : -25.00 đến + 22.00D (VD=12.0mm)  Độ trụ : 0D đến ± 10.00D (VD=12.00mm)  Trục : 0 đến 180 độ  Đường kính đồng tử tối thiểu : Ø 2,0mm  Thời gian đo : 0.2 giây/ 1 mắt ( thời gian lấy dữ liệu)  **Bán kính độ cong giác mạc:**  Phạm vi : 5.00mm đến 11.00mm  Độ khúc xạ : 30.68D đến 67.50D (n=1,3375)  Độ loạn thị : 0D đến 10D (n= 1.3375)  Trục : 0 đến 180 độ  Vùng đo : Ø 3.0mm ( tại 8.00 mm độ cong giác mạc)  Thời gian đo : 0.1 giây/ 1 mắt ( thời gian lấy dữ liệu)  **Khoảng cách đồng tử (PD)** : 50 đến 86mm  **Đo đường kính giác mạc**  Phạm vi đo: 10mm đến 14.0mm  Đơn vị hiển thị: 0.1mm  **Đo đường kính đồng tử**  Phạm vi đo: 1.0 đến 10.0mm  Đơn vị hiển thị: 0.1mm  **Máy in** : Máy in nhiệt tốc độ cao  **Dữ liệu đầu ra** : RS232C/ USB-D  **Màn hình hiển thị** : Màn hình cảm ứng tinh thể lỏng 5.7 inch  **Điện áp vào** : AC 100 - 240V, 50/60Hz, 80 –100 VA | 1 | Cái |
| 2 | Máy phân tích huyết học | **Thông số kỹ thuật chi tiết:**   1. Màn hình hiển thị: độ sâu màu 24 bit, độ phân giải 800 x 480 pixel. 2. Bàn phím: có bàn phím ảo trên màn hình 3. Các cổng giao tiếp: 1 cổng USB phía trước / 4 cổng USB phía sau / 1 cổng mạng LAN 4. Cổng cắm máy đọc mã vạch: có (thông qua USB) 5. Nhiệt độ hoạt động: 18 -32 độ C 6. Độ ẩm hoạt động: 10%- 90% 7. Điện áp: 100 - 240V 8. Phương pháp đo: Trở kháng (đối với thông số MCV, MPV, RBC, WBC và PLT) và đo quang (đối với HGB) 9. Bộ phân biệt động RBC/PLT: Có (in vị trí) 10. Hệ thống chia: van chia kín 11. Các thông số: 22 thông số bao gồm: RBC, MCV, HCT, PLT, MPV, HGB, MCH, MCHC, WBC, RDW%, RDW, PCT, PDW%, PDW, P-LCR, P-LCC, LYM, MID, GRAN, LYM%, MID%, GRAN% 12. Thể tích hút mẫu (từ ống mở): ≤ 110 μl 13. Thể tích hút mẫu (từ bộ chuyển mẫu tự động): ≤ 300 μl 14. Thể tích hút mẫu (từ ống vi mao dẫn): 20 μl 15. Chế độ pha loãng ngoài: tỉ lệ 1:200 đến 1:300 với thể tích tối thiểu 20 μl (ví dụ: 20 μl máu pha với 4.5 mL hoá chất pha loãng (1:225)) 16. Độ chuẩn xác bộ pha: CV ≤ 0.9% 17. Tốc độ xét nghiệm (từ ống mở): ≥ 60 mẫu/h 18. Tốc độ xét nghiệm (từ ống chân không): ≥ 45 mẫu/h 19. Tích hợp chương trình kiểm tra / điều chỉnh: có 20. Khả năng QC: Mean, SD, CV, Levey-Jennings và Xb 21. Hệ thống cảnh báo thông tin khi thông số bất thường: Có 22. Dung lượng bộ nhớ: ≥ 50.000 mẫu 23. Hạn sử dụng tối đa của hoá chất: 36 tháng kể từ khi xuất xưởng 24. Độ chuẩn xác và độ lặp lại đối với các thông số chính (các giá trị được đo trung bình từ 10 lần trên 9 ống máu lấy từ ven, đựng trong ống K2 EDTA, trên 3 thiết bị và ở chế độ ống mở):   - RBC: độ tương quan ≥ 0.98, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1% độ lặp lại ≤ 0.9%  - MCV: độ tương quan ≥ 0.98, độ lặp lại ≤ 0.4%  - HGB: độ tương quan ≥ 0.98, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1%, độ lặp lại ≤ 0.5%  - PLT: độ tương quan ≥ 0.95, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1%, độ lặp lại ≤ 3.0%  - WBC: độ tương quan ≥ 0.97, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 0.5%, độ lặp lại ≤ 1.7% | 1 | Cái |
| **II** | **TRIỆU SƠN:** |  |  |  |
| 1 | Máy phân tích sinh hóa bán tự động | Thông số kỹ thuật yêu cầu:   |  |  | | --- | --- | | Quang kế | | | - Dải đo tuyến tính | Ống nghiệm hoặc cuvette : từ - 0.2 đến 2.5 Abs (A).  Với Flow Cell : Từ - 0.2 đến 3.5 | | - Độ ổn định | Độ lệch không quá 0.005A trong 8 giờ | | - Nguồn sáng | Bóng đèn tungsten có khả năng tự ngắt bóng đèn khi không sử dụng | | - Bước sóng chuẩn | 340, 405, 505, 545, 580, 630nm (có thể tuỳ chọn kính lọc thay thế trong khoảng 340 đến 700nm) | | - Kính lọc | IAD (Ion Assisted Deposition) chống nhiễu | | - Kích thước ống , cuvette | Ống nghiệm chuẩn 12 mm, cuvette 1cm2 | | - Thể tích mẫu tối thiểu | - Ống nghiệm: 1ml  - Cuvette : 400µL | | **Phần điện tử** | | | - Hiển thị | Màn hình LCD | | - Máy in | In nhiệt, với khả năng in đồ thị | | - Nguồn điện | 100-240 VAC, 50-60 Hz, 90W | | - Bộ xử lí | Z180 | | - Bộ nhớ | 1M | | - ROM | 1M | | - RAM | 32KB | | - Bàn phím | Bàn phím màng với 20 nút nhấn | | - Giao tiếp | * Bàn phím PS2 * RS232, Parallel kết nối máy in ngoài | | **CÁC TÍNH NĂNG ĐẶC BIỆT** | * Kết quả xét nghiệm và thông số máy được đặt mật khẩu * Hiển thị biểu đồ động học thời gian thực * Sử dụng Redi-Check®để giám sát độ chính xác, độ tuyến tính, và lặp lại một cách dễ dàng * Hiệu chuẩn thông qua tiêu chuẩn NIST * Xuất dữ liệu: qua máy in nhiệt, máy in bên ngoài, PC hoặc LIS * Các test xét nghiệm: hơn 100 * Lưu trữ kết quả bệnh nhân: hơn 500 * Lưu trữ kết quả chạy chuẩn: hơn 500 * Tùy chọn khối ủ bên ngoài: 18 giếng,370 C * Tùy chọn ngăn làm lạnh: Khối Peltier * Vật liệu vỏ máy: Vật liệu chống cháy ABS, thép |   **Cấu hình cung cấp:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **MÔ TẢ** | **SỐ LƯỢNG** | | 1 | Thân máy chính, kèm với màn hình LCD có độ phân giải cao | 01 chiếc | | 2 | Flow cell | 01 chiếc | | 3 | Bình chứa nước thải | 01 chiếc | | 4 | Hệ thống dây kết nối với bình nước thải | 01 bộ | | 5 | Giấy in nhiệt | 01 cuộn | | 6 | Bàn phím PS2 | 01 chiếc | | 7 | Hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh | 01 cuốn | | 8 | Hướng dẫn sử dụng Tiếng Việt | 01 cuốn | | 1 | Cái |
| 2 | Máy soi cổ tử cung | **Cấu hình và phụ kiện:**   * 01 Colpocamera * 01 Giá đỡ camera * 01 Pedal chụp hình * 01 Phần mềm soi cổ tử cung * 01 Cáp tín hiệu, dây nguồn * 01 Xe đẩy máy * 01 Bộ máy tính lắp kèm * 01 Máy in màu * 01 Tài liệu hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh, tiếng Việt)   **Đặc tính và thông số kỹ thuật:**  **1. Colposcope Camera**   * Camera: Nguồn sáng vòng tròn LED ánh sáng trắng lạnh, trùm tia sáng song song, mạch điều khiển và chủ yếu được sử dụng điều khiển phóng đại, thu nhỏ, hiển thị thời gian và chức năng dừng hình. * Hệ màu Camera: Chuẩn màu kỹ thuật số 1/4 inch SONY * Độ phân giải điểm ảnh: 1.430.000 điểm ảnh * Độ phân giải ngang: 620 dòng * Khoảng cách làm việc: Từ 200mm đến 300mm * Đường tín hiệu ra: HDMI, YPbPr * Chế độ lấy nét hình ảnh: Tự động, bằng tay * Độ sâu quan sát: Từ 5 đến 120 mm * Độ phóng đại hình ảnh quang: Từ 1 đến 36X * Độ phóng đại hình ảnh: Từ 1đến 40X * Bộ lọc điện tử màu xanh: Có * Độ sâu trường nhìn: Từ 6 đến 60mm * Cân bằng trắng trong camera: đèn cảm ứng tự động * Loại nguồn sáng camera: Ánh sáng trắng lạnh, chùm tia sáng song song, nguồn sáng lạnh LED vòng tròn đa điểm * Điều khiển dừng hình: Dùng nút bấm hoặc bàn đạp chân (tuỳ chọn)   **2. Giá đỡ Camera**   * Làm bằng thép không gỉ và nhựa, thiết kế thẳng đứng được sử dụng để hỗ trợ xoay, nâng hạ và di chuyển camera, được kết nối với bộ giao diện, nguồn điện và các thành phần máy trạm. * Di chuyển 5 chân bánh xe có khóa hãm.   **3. Xe đặt máy**   * Dùng để đặt bộ máy tính, màn hình, chuột, bàn phím, máy in. Có bốn bánh xe có thể di chuyển được.   **4. Phần mềm quản lý bệnh nhân soi cổ tử cung (tiếng Việt)**   * Có chức năng khai báo thông tin đơn vị y tế, thông tin người sử dụng và thông tin bệnh nhân * Có chức năng chụp hình, xử lý hình ảnh. Có kho dữ liệu bệnh nhân trong phần mềm để so sánh với hình khám bệnh nhằm giúp cho việc chuẩn đoán được chính xác. * Có chức năng lưu trữ và quản lý thông tin bệnh nhân giúp việc tái khám và điều trị được thuận tiện. * Có chức năng in các mẫu phiếu khám bệnh   **5. Bộ máy vi tính với màn hình màu Lcd**   * CPU Inrtel Pentium 3.2GHz hoặc tương đương * Ram ≥ 4GB * Dung lượng ổ cứng: ≥ 300 GB * Ổ DVD R/W: 52X * Chuột, bàn phím: Có * Phần mềm: Windows * Monitor LCD ≥ 20 inch, độ nét cao, độ phân giải ≥ 1280x1024   **6. Máy in màu**   * Loại in ảnh màu sử dụng cho máy tính văn phòng, hỗ trợ in giấy A4, độ phân giải ≥ 1200 x 1200 dpi | 1 | Cái |
| **III** | **YÊN ĐỊNH:** |  |  |  |
| 1 | Máy phân tích sinh hóa bán tự động | Thông số kỹ thuật yêu cầu:   |  |  | | --- | --- | | **Quang kế** | | | - Dải đo tuyến tính | Ống nghiệm hoặc cuvette : từ - 0.2 đến 2.5 Abs (A).  Với Flow Cell : Từ - 0.2 đến 3.5 | | - Độ ổn định | Độ lệch không quá 0.005A trong 8 giờ | | - Nguồn sáng | Bóng đèn tungsten có khả năng tự ngắt bóng đèn khi không sử dụng | | - Bước sóng chuẩn | 340, 405, 505, 545, 580, 630nm (có thể tuỳ chọn kính lọc thay thế trong khoảng 340 đến 700nm) | | - Kính lọc | IAD (Ion Assisted Deposition) chống nhiễu | | - Kích thước ống , cuvette | Ống nghiệm chuẩn 12 mm, cuvette 1cm2 | | - Thể tích mẫu tối thiểu | - Ống nghiệm: 1ml  - Cuvette : 400µL | | **Phần điện tử** | | | - Hiển thị | Màn hình LCD | | - Máy in | In nhiệt, với khả năng in đồ thị | | - Nguồn điện | 100-240 VAC, 50-60 Hz, 90W | | - Bộ xử lí | Z180 | | - Bộ nhớ | 1M | | - ROM | 1M | | - RAM | 32KB | | - Bàn phím | Bàn phím màng với 20 nút nhấn | | - Giao tiếp | * Bàn phím PS2 * RS232, Parallel kết nối máy in ngoài | | **CÁC TÍNH NĂNG ĐẶC BIỆT** | * Kết quả xét nghiệm và thông số máy được đặt mật khẩu * Hiển thị biểu đồ động học thời gian thực * Sử dụng Redi-Check®để giám sát độ chính xác, độ tuyến tính, và lặp lại một cách dễ dàng * Hiệu chuẩn thông qua tiêu chuẩn NIST * Xuất dữ liệu: qua máy in nhiệt, máy in bên ngoài, PC hoặc LIS * Các test xét nghiệm: hơn 100 * Lưu trữ kết quả bệnh nhân: hơn 500 * Lưu trữ kết quả chạy chuẩn: hơn 500 * Tùy chọn khối ủ bên ngoài: 18 giếng,370 C * Tùy chọn ngăn làm lạnh: Khối Peltier * Vật liệu vỏ máy: Vật liệu chống cháy ABS, thép |   **Cấu hình cung cấp:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **MÔ TẢ** | **SỐ LƯỢNG** | | 1 | Thân máy chính, kèm với màn hình LCD có độ phân giải cao | 01 chiếc | | 2 | Flow cell | 01 chiếc | | 3 | Bình chứa nước thải | 01 chiếc | | 4 | Hệ thống dây kết nối với bình nước thải | 01 bộ | | 5 | Giấy in nhiệt | 01 cuộn | | 6 | Bàn phím PS2 | 01 chiếc | | 7 | Hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh | 01 cuốn | | 8 | Hướng dẫn sử dụng Tiếng Việt | 01 cuốn | | 1 | Cái |
| 2 | Máy phân tích huyết học | **Thông số kỹ thuật chi tiết:**   1. Màn hình hiển thị: độ sâu màu 24 bit, độ phân giải 800 x 480 pixel. 2. Bàn phím: có bàn phím ảo trên màn hình 3. Các cổng giao tiếp: 1 cổng USB phía trước / 4 cổng USB phía sau / 1 cổng mạng LAN 4. Cổng cắm máy đọc mã vạch: có (thông qua USB) 5. Nhiệt độ hoạt động: 18 -32 độ C 6. Độ ẩm hoạt động: 10%- 90% 7. Điện áp: 100 - 240V 8. Phương pháp đo: Trở kháng (đối với thông số MCV, MPV, RBC, WBC và PLT) và đo quang (đối với HGB) 9. Bộ phân biệt động RBC/PLT: Có (in vị trí) 10. Hệ thống chia: van chia kín 11. Các thông số: 22 thông số bao gồm: RBC, MCV, HCT, PLT, MPV, HGB, MCH, MCHC, WBC, RDW%, RDW, PCT, PDW%, PDW, P-LCR, P-LCC, LYM, MID, GRAN, LYM%, MID%, GRAN% 12. Thể tích hút mẫu (từ ống mở): ≤ 110 μl 13. Thể tích hút mẫu (từ bộ chuyển mẫu tự động): ≤ 300 μl 14. Thể tích hút mẫu (từ ống vi mao dẫn): 20 μl 15. Chế độ pha loãng ngoài: tỉ lệ 1:200 đến 1:300 với thể tích tối thiểu 20 μl (ví dụ: 20 μl máu pha với 4.5 mL hoá chất pha loãng (1:225)) 16. Độ chuẩn xác bộ pha: CV ≤ 0.9% 17. Tốc độ xét nghiệm (từ ống mở): ≥ 60 mẫu/h 18. Tốc độ xét nghiệm (từ ống chân không): ≥ 45 mẫu/h 19. Tích hợp chương trình kiểm tra / điều chỉnh: có 20. Khả năng QC: Mean, SD, CV, Levey-Jennings và Xb 21. Hệ thống cảnh báo thông tin khi thông số bất thường: Có 22. Dung lượng bộ nhớ: ≥ 50.000 mẫu 23. Hạn sử dụng tối đa của hoá chất: 36 tháng kể từ khi xuất xưởng 24. Độ chuẩn xác và độ lặp lại đối với các thông số chính (các giá trị được đo trung bình từ 10 lần trên 9 ống máu lấy từ ven, đựng trong ống K2 EDTA, trên 3 thiết bị và ở chế độ ống mở):   - RBC: độ tương quan ≥ 0.98, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1% độ lặp lại ≤ 0.9%  - MCV: độ tương quan ≥ 0.98, độ lặp lại ≤ 0.4%  - HGB: độ tương quan ≥ 0.98, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1%, độ lặp lại ≤ 0.5%  - PLT: độ tương quan ≥ 0.95, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 1%, độ lặp lại ≤ 3.0%  - WBC: độ tương quan ≥ 0.97, sự mang sang (nhiễm chéo mẫu) ≤ 0.5%, độ lặp lại ≤ 1.7% | 1 | Cái |
| **IV** | **HOẰNG HÓA** |  |  |  |
| 1 | Máy nội soi TMH | ***Cấu hình chuẩn bao gồm:***   * Bộ xử lý và Camera nội soi tai mũi họng: 01 bộ * Nguồn sáng Led: 01 chiếc * Dây dẫn sáng: 01 chiếc * Ống soi 0° x Ø4 x 175mm: 01 chiếc * Ống soi 70° x Ø6 x 185mm: 01 chiếc * Màn hình chuyên dụng Full HD 21 inch: 01 chiếc * Dây dẫn tín hiệu: 01 chiếc * Card truyền hình ảnh: 01 chiếc * Xe đẩy chuyên dụng 01 chiếc * Sách HDSD tiếng Anh + Việt: 01 bộ   ***Đặc tính kỹ thuật:***   * Cảm biến hình ảnh 1/3 " cho độ nét cao khi sử dụng * Độ phân giải Full HD 1920 x 1080 pixel (16: 9) * Độ nhạy cao đòi hỏi ít ánh sáng hơn, tuổi thọ bóng đèn lâu hơn * Có chức năng tăng cường hình ảnh mới về độ rõ và màu sắc * Khả năng miễn nhiễm nhiễu cao từ phẫu thuật điện * Bộ lọc kỹ thuật số để sử dụng với phạm vi linh hoạt * Chuỗi kỹ thuật số đầy đủ đạt được trên đầu ra kỹ thuật số DVI-D, HDMI hoặc 3G-SDI * Có chức năng phóng to kỹ thuật số lên đến 2.5x và chức năng dừng hình * Có chức năng soi, lật, xoay * Quay video độ phân giải HD đầy đủ và chụp ảnh (tùy chọn) * Cải thiện rõ ràng hình ảnh (tăng cường hình ảnh về độ rõ và màu sắc) * Tăng cường màu sắc (giúp chẩn đoán ung thư sớm)   ***Thông số kỹ thuật:***  **1. Bộ xử lý và Camera nội soi tai mũi họng**  *1.1. Thông số kỹ thuật chính:*   * Hệ thống video: có thể chọn 50Hz/60Hz * Cảm biến ảnh: 1/3” HD CHIP * Độ phân giải: > 800TV Lines * Độ phân giải đầu ra: 1920(H) x 1080(V) * Thiết lập người dùng: 5 * Tỷ lệ khung hình: 50p (EU)/ 60p (US) * Hỗ trợ bàn phím ngoài: Có (cổng USB) * Hỗ trợ công tắc chân: (Lựa chọn thêm) * Phụ kiện điều khiển: Có (thông qua đầu ra Jack 3.5mm) * Tín hiệu đầu ra: 2 x DVI-D, 2 x Digital HD/3G-SDI (lựa chọn thêm), 1xAnalog RGB hoặc Y/Pb/Pr (lựa chọn thêm), 2xS-Video on Mini-Din 4 (lựa chọn thêm) * Cài đặt nâng cao: Hiển thị trên màn hình (OSD) Rs232 (theo yêu cầu) * Môi trường hoạt động: nhiệt độ 0°C - + 40 ° C , độ ẩm tương đối dưới 90% * Phân loại: Lớp I BF   *1.2. Thông số kỹ thuật Đầu Camera:*   * Kích thước: 33 x 35 x 83mm * Trọng lượng: 100g * Kết nối ống kính: C-mount * Độ dài cáp: 3 mét * Lớp bảo vệ: IPX7, có thể ngâm được * Nút điều khiển: 3 nút   *1.3. Thông số kỹ thuật Bộ xử lý:*   * Kích thước: 325 x 74 x 365mm * Trọng lượng: 5.1 kg * Lớp bảo vệ: IP20 * Dòng điện: 100 – 240V AC, 50-60Hz * Cầu chì: 2 x T1.0A E/250V (IEC 127)   **2. Nguồn sáng Led**   * Nhiệt độ màu: 6000K * Tuổi thọ bóng đèn: > 50.000 giờ * Điều chỉnh độ mờ: thủ công hoặc tự động * Đầu vào video: BNC * Định dạng video: Composite video (SD), Y Component (SD hoặc HD) * Đầu nối dây dẫn sáng: dạng Storz (tiêu chuẩn), ACMI, Olympus, Wolf (tùy chọn) * Kích thước: 325 x 74 x 365mm * Trọng lượng: 6.5 kg * Công suất tiêu thụ: tối đa 100W * Nguồn điện: 100 – 240V AC, 50 – 60Hz * Cầu chì: 2 x T1.6A E/250V (IEC 127) * Môi trường hoạt động: nhiệt độ 0°C - + 40°C , độ ẩm tương đối dưới 75% * Phân loại: Lớp I BF | 1 | Cái |
| **V** | **HÀ TRUNG:** |  |  |  |
| 1 | Máy đo khúc xạ | **I. TÍNH NĂNG KỸ THUẬT**  1. Đo lường nhanh chóng và dễ dàng  • Tính chính xác cao  • Dễ sử dụng  • Đo đường kính giác mạc & đường kính đồng tử  • Máy in tốc độ cao  • Tự động chụp  • Màn hình màu cảm ứng  2. Đo Khúc xạ:   * Sử dụng đơn giản, có thể tự điều chỉnh và đo lường. * Chế độ liệt điều tiết được ứng dụng tự động cho mỗi lần đo cho kết quả chính xác hơn.   3. Đo Bán kính độ cong giác mạc:   * Thời gian đo liên tiếp ngắn và thời gian cung cấp dữ liệu đáng tin cậy. * Đo tại φ3.0mm (R = 8.0mm) cung cấp đầy đủ thông tin cho việc điều chỉnh kính áp tròng phù hợp.   4. Đo đường kính Giác mạc và Đồng tử:   * Dễ dàng đo bằng cách di chuyển hai con trỏ trên màn hình hiển thị đến vùng biên của giác mạc hoặc đồng tử.   5.Lựa chọn ngôn ngữ đa dạng:   * Có chức năng đa ngôn ngữ. Người sử dụng có thể chọn ngôn ngữ phù hợp cho việc vận hành thuận tiện   **II. YÊU CẦU CHI TIẾT KỸ THUẬT**  **Phạm vi đo**  **Khúc xạ:**  Độ cầu :-25.00 đến +22.00D (VD=12.0mm)  Độ trụ : 0D đến ± 10.00D (VD=12.00mm)  Trục : 0 đến 180 độ  Đường kính đồng tử tối thiểu : Ø 2,0mm  Thời gian đo : 0.2 giây/ 1 mắt ( thời gian lấy dữ liệu)  **Bán kính độ cong giác mạc:**  Phạm vi : 5.00mm đến 11.00mm  Độ khúc xạ : 30.68D đến 67.50D (n=1,3375)  Độ loạn thị : 0D đến 10D (n= 1.3375)  Trục : 0 đến 180 độ  Vùng đo : Ø 3.0mm ( tại 8.00 mm độ cong giác mạc)  Thời gian đo : 0.1 giây/ 1 mắt ( thời gian lấy dữ liệu)  **Khoảng cách đồng tử (PD)** : 50 đến 86mm  **Đo đường kính giác mạc**  Phạm vi đo: 10mm đến 14.0mm  Đơn vị hiển thị: 0.1mm  **Đo đường kính đồng tử**  Phạm vi đo: 1.0 đến 10.0mm  Đơn vị hiển thị: 0.1mm  **Máy in** : Máy in nhiệt tốc độ cao  **Dữ liệu đầu ra** : RS232C/ USB-D  **Màn hình hiển thị** : Màn hình cảm ứng tinh thể lỏng 5.7 inch  **Điện áp vào** : AC 100 - 240V, 50/60Hz, 80 –100 VA | 1 | Cái |
| 2 | Máy đo độ loãng xương | **I-Cấu hình chuẩn 1 bộ:**   * 01 Máy chính kèm theo bộ phụ kiện như sau: * 01 Dây nguồn. * 01 Máy in nhiệt kèm theo máy chính * 01 bộ vật tư tiêu hao (Gel siêu âm, Giấy in nhiệt, bông cồn) * 01 Đĩa quản lý dữ liệu * 01 Phantom chuẩn máy hàng ngày * 01 Bộ sách hướng dẫn sử dụng, bảo dưỡng tiếng Anh và Tiếng Việt.   **II- Tính năng và thông số kỹ thuật**   * **Tính năng kỹ thuật** * Tính di động cao. * Đầu dò không dùng nước. * Tích hợp máy tính và máu in nhiệt trong máy. * Màn hình cảm ứng LCD TFT màu 7 inch. * Đầu dò định vị tự động. * Chức năng bù nhiệt độ. * Tốc độ quét nhanh. * Vị trí quét: Gót chân. * Vệ sinh máy đơn giản, chi phí bảo dưỡng thấp. * Chức năng đánh giá khả năng phát triển xương ở trẻ. * Chức năng đánh giá nguy cơ gãy xương trong tương lai FRAX. * **Đầu dò:**  Đầu dò không dùng nước. * **Định vị:** Tự động * **Kiểm tra QC:** Phantom kiểm tra QC hàng ngày. * **Phương thức kết nối:** Gel siêu âm * **Vị trí quét:**   + Xương gót chân trái  + Xương gót chân phải   * **Thời gian đo:**   + Xương gót chân: 15 giây  + Tốc độ quét nhanh: 10 giây.   * **Thông số đo:**   + T-score  + Z-score  + BQI.  + BUA  + SOS  + Tỉ lệ T-score và Z-score   * **Chức năng nâng cao:**   + Đánh giá khả năng phát triển xương ở trẻ.  + Chức năng đánh giá nguy cơ gãy xương trong tương lai FRAX.   * **Sai số:**  BUA ≤ 1.5% C.V   SOS ≤ 0.2% C.V  BQI ≤ 1.5% C.V   * **Hệ thống truyền hình ảnh:**   + DICOM  + PACS   * + **Nguồn điện:** 100VAC/ 240VAC, 50~ 60Hz | 1 | Cái |

**PHỤ LỤC II**

# Mẫu báo giá

**Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế**

# BÁO GIÁ(1)

**Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]***

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của. *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*,

chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều*

*hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị y tế(2)** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất(3)** | **Mã HS(4)** | **Năm sản xuất(5)** | **Xuất xứ(6)** | **Số lượng/khối lượng(7)** | **Đơn giá(8)**  **(VND)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan(9)**  **(VND)** | **Thuế, phí, lệ phí (nếu có)(10)**  **(VND)** | **Thành tiền(11)**  **(VND)** |
| 1 | Thiết bị A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thiết bị B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| n | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)*

1. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm *[ghi cụ*

*thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm *[ghi ngày*

*....tháng...năm. kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu*

*cầu báo giá].*

1. Chúng tôi cam kết:

* Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
* Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
* Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……, ngày.... tháng....năm....

# Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:***

1. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.*

*Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản*

*xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.*

1. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.*
2. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.*
3. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.*
4. *, (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.*
5. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.*
6. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.*
7. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế;*

*chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.*

1. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.*
2. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền*

*nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.*

1. *Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.*

*Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền*

*các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.*